

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2023/HS-PT

Ngày: 24/9/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 124/2023/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Văn T và các đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Bị cáo kháng cáo:

1. Phạm Văn T, sinh năm 1970, tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn) 7/12; dân tộc Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T1 và con bà Nguyễn Thị V; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 30/9/2022, chuyển tạm giam từ ngày 01/10/2022 tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975, tại xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn) 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2007/HSST ngày 16/5/2007, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xử phạt 15 tháng tù về tội Đánh bạc; Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2011/HSST ngày 15/8/2011, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xử phạt 13 tháng tù về tội Tổ chức đánh bạc; bị tạm giữ từ ngày 08/10/2022, chuyển tạm giam từ ngày 11/10/2022, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

3. **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1985, tại xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn) 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức T5 và bà Nguyễn Thị P; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 25/7/2014, Công an huyện C, tỉnh Hải Dương ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh nhau; bị tạm giữ từ ngày 09/10/2022, chuyển tạm giam từ ngày 11/10/2022, hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

4. **Vũ Văn H**, sinh năm 1972, tại xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; nơi cư trú: Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn T6 và bà Phạm Thị M (Mạch); có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. **Nguyễn Ngọc Đ**, sinh năm 1971, tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị N; có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 16/12/2022, chuyển tạm giam từ ngày 24/12/2022; hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc Đ: Luật sư Đặng Văn C và Trần Thị Thanh L1 - Văn phòng L6, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số F phố T, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt Luật sư Đặng Văn C.

Vụ án còn có 22 bị cáo khác không kháng cáo; 06 bị cáo có kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo trước ngày mở phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định đình chỉ phúc thẩm, bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án khu dân cư V, nghĩa trang L7, bể bơi thị trấn C (Dự án) do UBND huyện C làm chủ đầu tư; đơn vị thi công là Liên danh Công ty cổ phần Đ3 (Công ty Đ3), địa chỉ tại thành phố H và Công ty cổ phần T19 (gọi tắt Công ty T19), địa chỉ tại thành phố H (theo Hợp đồng số 001/2021/HĐXD.LĐTĐ ngày 12-5-2021). Đề thi công dự án, Công ty Đ3 và Công ty T19 thỏa thuận miêng với Công ty TNHH M5 (gọi tắt Công ty M5), địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C do Phạm Văn T làm Giám đốc, về việc Công ty M5 là đơn vị trực tiếp thi công các hạng mục công trình của Dự án. Ngày 23-6-2021, Chủ tịch UBND huyện C ký Quyết định điều chuyển chủ đầu tư thực hiện Dự án từ UBND huyện C sang UBND thị trấn C. Sau khi nhận thi công các hạng mục của công trình, Công ty M5 đã thi công theo đúng tiến độ đề ra để triển khai việc đấu giá. Từ ngày 16-9-

2022 đến ngày 29-9-2022, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh H tổ chức bán hồ sơ đấu giá tại hội trường UBND thị trấn C (Hợp đồng số 1476 ngày 09-9-2022 giữa UBND huyện với Trung tâm đấu giá tỉnh H). UBND huyện C giao cho UBND thị trấn C chuẩn bị địa điểm, tổ chức đăng tin bài về tổ chức bán hồ sơ tham gia đấu giá và kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản. Với mục đích mua toàn bộ đất Dự án để bán lại cho nhân dân địa phương, Phạm Văn T đã chỉ đạo đồng phạm thực hiện các hành vi sau:

Hành vi gây rối trật tự công cộng: Sau khi biết lịch mở bán hồ sơ đấu giá của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản. T nói với Đ về việc T cho một số người ra Hội trường đưa thông tin đất dự án có mờ mả và làm một số việc ngăn cản người dân đến Hội trường mua hồ sơ thì được Đ đồng ý. Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 16-9-2022, tại nhà của T ở khu A, thị trấn C, huyện C, Thuỷ tổ chức cuộc họp gồm Hoàng Minh N1 (Phó Giám đốc Công ty M5, em vợ T); Phạm Văn M1 (con trai T); Nguyễn Văn T2 (chú họ T); Nguyễn Văn C1 (công nhân Công ty M5); Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T7 (là họ hàng của T) và một số đối tượng khác không xác định được tên, địa chỉ. Tại đây, T nói với mọi người việc T muốn mua đất Dự án để bán cho người dân địa phương, xây dựng quê hương và nhờ mọi người giúp đỡ. T phân công T2, T7, Q phối hợp với nhóm công nhân Công ty M5 đến Hội trường tụ tập tại cổng, sân và bên trong Hội trường đi lại thị uy, để người dân sợ không dám vào mua hồ sơ, đồng thời đưa ra thông tin đất dự án còn nhiều mờ mả, đang có tranh chấp để khách đến mua hồ sơ hoang mang, từ bỏ không mua hồ sơ. Cuối cuộc họp, T đưa cho T2 46.000.000đ để lo cơm trưa cho mọi người và T2 giám sát tại khu vực cổng Hội trường, nếu có khách mua được hồ sơ thì tìm cách gây sức ép để mua lại hồ sơ; mọi người được giao nhiệm vụ phải thường xuyên báo cáo, xin ý kiến T. Từ ngày 17-9-2022 đến ngày 25-9-2022, T2, Q, T7 cùng với Vũ Đình P1, Đặng Văn T8 (là bạn xã hội) thường xuyên có mặt tại khu vực cổng, sân và trong Hội trường UBND để cản trở khách đến mua hồ sơ, theo dõi những người mua được hồ sơ rồi báo cho T. Vào các buổi trưa, T2 chuẩn bị cơm tại Nhà hàng 86 của T20 ở thôn B, xã L, huyện C để tất cả về ăn, đến chiều cùng ngày tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của T.

Khoảng 20 giờ ngày 25-9-2022, T gọi điện thoại cho Đ bảo đến công trường thi công dự án. Tại đây T nói với Đ về việc mang tiểu sành đặt tại cổng công trường và cổng UBND thị trấn C để khách đến mua hồ sơ, xem đất sợ thì Đ đồng ý. T giao cho Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Văn L2 (là bảo vệ Công ty M5) chở 4 tiểu sành không cốt (có sẵn ở công trường) mang ra để tại hành lang trụ sở UBND. Thực hiện chỉ đạo của T, C1 sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đỏ, đen, xám, BKS 34B3-322.34 chở L2 mang 4 tiểu sành đặt tại hành lang bộ phận một cửa của UBND. Phát hiện có tiểu sành, ông Phạm Tiến D -Trưởng Công an thị trấn C gọi điện thoại báo cáo Đ; lúc này, Đ và T đang ở công trường, Đ bảo T cho người di chuyển 4 tiểu sành đặt bên ngoài trụ sở UBND thì T bảo C1 và L2 quay lại mang 4 tiểu sành đặt trước cổng Hội trường (nơi mở bán hồ sơ đấu giá). Khoảng 21 giờ cùng ngày, T đưa cho Bùi Văn T9

(bảo vệ Công ty M5) 800.000đ bảo đi mua 01 tiểu sành đặt tại cổng Hội trường và 1 tiểu sành đặt tại cổng công trường. Thực hiện chỉ đạo của T, T9 sử dụng xe lôi tại công trường đi đến cửa hàng của anh Nguyễn Trọng T10 ở thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh mua 2 tiểu sành với giá 500.000đ. Khi T9 chở tiểu sành về công trụ sở UBND thì gặp T đi xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream (không rõ BKS) chở L2 đến. Tại đây, T hướng dẫn T9 đặt 01 tiểu sành trước cổng Hội trường, bên cạnh 04 tiểu sành (C1 và L2 đã đặt trước đó) còn 01 tiểu sành Thi đặt ở cổng công trường. Cũng trong tối ngày 25-9-2022, thực hiện chỉ đạo của T, C1 đến cửa hàng anh Nguyễn Trọng T10 mua 05 tấm vải đỏ và 02 nắp tiểu sành với giá 250.000đ mang về để tại công trường, sau đó có người (chưa xác định được) mang 05 tấm vải đỏ và nắp tiểu phủ lên các tiểu sành đặt tại cổng Hội trường UBND. Sáng ngày 26-9-2022, khi nhìn thấy 05 tiểu sành tại cổng Hội trường, ông Phạm Tiến D - Trưởng Công an thị trấn báo cáo Đường nhưng Đ không chỉ đạo xử lý ngay mà đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày mới gọi điện thoại bảo T cho người mang tiểu sành đi. T chỉ đạo T9 dùng xe lôi chuyển 05 tiểu sành về đặt tại công trường.

Trong ngày 26,27-9-2022, một số đối tượng ra Hội trường nhưng không có khách đến mua hồ sơ nên đi về. Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 27-9-2022, T lại gọi Đ đến công trường để nói chuyện về việc đưa xe tải, máy xúc ra đỗ chắn ngang các đoạn đường đi vào UBND để xe ô tô của khách không đi vào mua hồ sơ được, thì Đ đồng ý. Ngay lúc đó, T bảo N1 gọi điện cho Nguyễn Văn K (Kháng có hợp đồng cung cấp vật liệu xây dựng, máy móc cho Công ty M5) bảo sáng 28-9-2022 cho 1 xe ô tô tải chở cát và 1 máy xúc đỗ giữa đường, giả vờ hỏng để không cho ô tô đến UBND thì K đồng ý. T giao cho N1, C1 sáng ngày 28-9-2022 chịu trách nhiệm việc cho người đưa xe tải, máy xúc ra đỗ chắn ngang đường. Lúc này, Phạm Văn M1 cũng có mặt tại công trường nên T bảo Đ, N1, C1, M1 cùng đi tìm vị trí dừng đỗ máy xúc và xe tải với T. Khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày, T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream (không rõ BKS), C1 điều khiển xe mô tô BKS 34B3-322.34 chở N1, còn Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Future, màu sơn nâu, vàng đồng, BKS 34B3 -577.28 chở M1 ra đến cổng công trường thì gặp anh Phạm Hoàng A (con trai của T). M1 rủ anh Hoàng A đi chơi cùng và anh Hoàng A ngồi lên xe của Đ (sau M1). Khi đến đoạn đường liên xã T khu L, thị trấn C, cách trụ sở UBND khoảng 800m hướng về phía khu K, thị trấn C, T dừng lại bảo với mọi người đây là vị trí dừng đỗ xe tải chở cát. Đi tiếp đến đoạn đường bê tông thuộc địa phận khu L, thị trấn C cách trụ sở UBND khoảng 400m, T dừng lại bảo với mọi người đây là vị trí dừng đỗ máy xúc, không ai có ý kiến khác, rồi tất cả đi về.

Sáng ngày 28-9-2022, tại lán bảo vệ công trường, T triệu tập N1, M1, C1, G, T9, S, T2, T7, Q, T8 cùng một số công nhân Công ty M5 và một số đối tượng khác (không rõ tên tuổi, địa chỉ). Tại cuộc họp, T nói cho mọi người biết mục đích muốn mua đất Dự án để bán cho người dân địa phương xây dựng quê hương, vì vậy cần ngăn cản khách nơi khác đến mua hồ sơ. T phân công N1, C1, G chỉ đạo người đưa máy xúc, xe tải chở cát chặn các tuyến đường đến UBND;

Thi chặt cành tre mang ra đặt cảnh báo tại vị trí dừng đỗ xe tải và máy xúc; nhóm công nhân Công ty ra khu vực Hội trường (địa điểm bán hồ sơ) đi lại cò sát, chen lấn, đưa ra thông tin đất dự án còn nhiều mờ mịt, đang tranh chấp để khách không mua hồ sơ; T2 và M1 giám sát người dân đến mua hồ sơ, tiếp cận mua lại hồ sơ và báo cáo T. Ngoài ra T2 còn được giao giám sát các đối tượng được phân công tụ tập tại Hội trường đi lại thị uy, phối hợp với nhóm công nhân đưa ra thông tin đất dự án còn nhiều mờ mịt, cản trở khách đến mua hồ sơ. Tất cả những người tham gia họp kể cả ngồi trong lán hay cửa lán đều nhất trí theo sự phân công, chỉ đạo của T. Khoảng 08 giờ cùng ngày tại công trường, C1 chỉ đạo Trần Mạnh C2 (là người lái máy xúc thuê cho K) điều khiển máy xúc nhả hiệu DOOSAN ra xúc cát lên thùng xe tải nhãn hiệu DONGFENG, BKS 34C-106.15 của Nguyễn Văn K1 (là người chở vật liệu tại công trình cho K); N1 chỉ đạo C2 và K1 điều khiển máy xúc và xe tải đỗ giữa đường, giả vờ hỏng để chặn đường ô tô vào UBND. K1 và C2 gọi điện thoại nói với K nội dung N1 chỉ đạo thì K đồng ý, bảo K1 và C2 thực hiện theo chỉ đạo của N1. Sau đó, N1 bảo G dẫn đường cho xe ô tô tải của K1 đi đến đỗ tại vị trí T đã chỉ trước đó. G điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave lấy tại công trường (không rõ BKS) đi trước, K1 điều khiển xe ô tô tải BKS 34C-106.15 đi sau đến đoạn đường liên xã thuộc khu L, cách trụ sở UBND khoảng 800m (tại vị trí T đã chỉ đạo tối ngày 27-9-2022) dừng đỗ. Giáp hướng dẫn K1 đỗ xe chắn chéo đường rồi G chui vào gầm xe giả vờ đang sửa xe. N1 và C1 chỉ dẫn C2 lái máy xúc đỗ ngang đường tại vị trí đường bê tông thuộc khu L (vị trí T đã chỉ đạo tối ngày 27-9-2022), có ai hỏi thì C2 nói xe bị hỏng, mọi người đi lối khác. C1 đi về công trường báo Nguyễn Thanh B và Nguyễn Văn T11 (công nhân Công ty M5) mang biển báo và cọc tiêu giao thông đặt tại vị trí xe tải và máy xúc dừng đỗ để cảnh báo. T11 và B đồng ý, dùng xe lôi trong công trường chở 3 biển cảnh báo, 10 cọc tiêu và 2 cuộn dây cảnh báo giao thông từ công trường mang ra đặt tại vị trí dừng đỗ xe tải và máy xúc. Sau đó T11 đi xe lôi về công trường làm việc còn B ở lại vị trí xe ô tô tải dừng đỗ cùng G, khi có xe ô tô đi đến, G và B bảo xe bị hỏng, yêu cầu đi đường khác. T9 thực hiện chỉ đạo của T về đường K chặt 1 cành tre dài khoảng 5m đặt chắn ngang đường tại vị trí dừng đỗ máy xúc. Việc xe tải, máy xúc đỗ cùng biển cảnh báo, rào tre chắn ngang đường khiến xe ô tô không lưu thông được, các phương tiện xe mô tô, xe đạp đi lại khó khăn. Ngay từ sáng ngày 28-9-2022 trên đường đi làm Đ đã biết sự việc trên nhưng không báo cáo cấp có thẩm quyền và không chỉ đạo lực lượng chức năng xử lý. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, do nhiều người dân phản ánh Đ mới gọi điện báo T cho người đánh xe tải về. T gọi điện cho N1, N1 gọi điện cho G bảo K1 lái xe tải về công trường rồi G và B ra vị trí dừng đỗ máy xúc cùng C2. Khi K1 điều khiển xe ô tô tải về công trường, C1 bảo L2 ra vị trí xe ô tô tải mang biển cảnh báo về. Do L2 bận nên L2 bảo Lò Văn D1 (công nhân Công ty M5) dùng xe lôi ra mang biển cảnh báo, cọc tiêu về công trường. Cũng trong ngày 28-9-2022, thực hiện chỉ đạo của T, M1, T2, Tỉnh, Quỳnh, T7, P1 và một số đối tượng (không rõ tên, địa chỉ) ngồi tại quán nước đối diện cổng Hội trường, đi lại trong sân Hội trường để theo dõi và gây sức ép đối với khách đến mua hồ sơ. Khoảng 14 giờ cùng ngày, anh

Lê Hữu L3 và chị Hoàng Thị Đ1 ở khu đô thị G, xã T, huyện C đi xe ô tô đến vị trí máy xúc đổ. Do không đi vào UBND được nên vợ chồng anh L3 xảy ra xô xát (cãi nhau) với G và B. T biết tin đã gọi điện báo M1, T2 cùng các đối tượng ra giải quyết. Lúc này M1, T2 đang ngồi tại quán nước đối diện cổng Hội trường, M1 bảo có người dọa đập máy xúc anh em ra xem thế nào thì Q, T7, P1 đi bộ ra vị trí máy xúc đổ. Tại đây Q, P1 có hành vi thách thức, chửi anh L3, chị Đ1 dẫn đến cãi chửi nhau. Sau đó T gọi điện cho chị Đ1, đồng thời báo M1 ra nói chuyện với anh L3, chị Đ1 nên M1 trực tiếp gặp báo anh L3, chị Đ1 đi lối khác. Khoảng 16 giờ cùng ngày, do nhiều người dân phản ánh về việc máy xúc dừng đỗ gây cản trở giao thông, Đ lại gọi điện báo T cho người di chuyển máy xúc ra vị trí khác. T gọi điện báo N1, N1 gọi điện báo C2 đưa máy xúc về công trường, sau đó T11 dùng xe lôi ra vị trí máy xúc đỗ chờ các biển cảnh báo, cọc tiêu về công trường.

Khoảng 07 giờ ngày 29-9-2022, T tiếp tục tổ chức cuộc họp tại lán công trường gồm N1, M1, C1, G, T9, S, T2, T7, Q, T8, Phạm Thị T12, Nguyễn Thị M2, Vũ Thị L4, Trần Thị K2, Hồ Thị M3, Nguyễn Thị M4, B, T11, D1, P1 và một số đối tượng khác (không rõ tên, địa chỉ). Tại cuộc họp, T nói với mọi người hôm nay là ngày cuối cùng mở bán hồ sơ, đồng thời phân công nhóm công nhân Công ty M5 ra Hội trường tụ tập, nếu có khách đến mua hồ sơ thì kêu khóc, nói thông tin đất dự án có nhiều mớ mả, đang tranh chấp, đứng cản trở người dân vào mua hồ sơ; Thao, M1, N1 tiếp tục giám sát người dân đến mua hồ sơ, tiếp cận mua lại hồ sơ và báo cáo T; C1, G, S, T7, Q, Tỉnh, Bình, T11, D1, P1 cùng một số đối tượng tụ tập đi lại tại cổng, sân và bên trong Hội trường, phối hợp với nhóm công nhân để người dân không vào mua hồ sơ được, đồng thời cảnh giới lực lượng báo chí, Công an và báo cáo T; T9, L2 và bảo vệ cổng công trường, cản trở không cho khách vào xem đất; nếu có người mua được hồ sơ thì T7 dùng xe mô tô đuổi theo, chủ động tạo va chạm giao thông để gây áp lực mua lại hồ sơ. Sau khi họp xong tất cả đều nhất trí theo sự phân công, chỉ đạo của T. Riêng Vũ Văn H (bạn của T) vì muốn mua được 2 lô đất dự án giá gốc nên T giao nhiệm vụ cùng với nhóm công nhân Công ty M5 đi lại trong và sân Hội trường nói thông tin đất dự án có nhiều mớ mả, đang còn tranh chấp để cản trở người dân mua hồ sơ. N1, C1, T12, M2, L4, G, S, K2, M3, M4, H cùng một số đối tượng khác đi ra khu vực Hội trường. Tại đây, khi có khách đến mua hồ sơ T12, M2, T11, S, K2, M3, H tụ tập lại nói to gây huyên náo, nói đất dự án có nhiều mớ mả, đang tranh chấp; C1, G, M4, T11, D1 đứng thị uy, đi lại gây áp lực, ngăn cản khách vào trong Hội trường mua hồ sơ; B đứng tại khu vực hàng cây để cảnh giới lực lượng Công an và báo chí; M1, T2, N1, T7, Q, T8, P1 ngồi tại quán nước đối diện Hội trường và theo dõi khách đến mua hồ sơ; khi có khách đến mua hồ sơ thì đi lại trong khu vực Hội trường để giám sát việc họ vào mua hồ sơ. Khoảng 10 giờ cùng ngày, sau khi anh Bùi Văn G1, anh Vũ Đức H1, anh Vũ Đức C3 đều ở huyện B đến mua được 06 hồ sơ và lên xe ô tô KIA Morning, màu đỏ BKS 88A-317.70 ra về thì T7 điều khiển xe mô tô Honda Vision, màu trắng (không có BKS) chờ T8 đuổi theo xe ô tô của anh G1. Khi xe anh G1 đến đoạn đường thuộc khu K, thị trấn C (cách đường tàu khoảng 15m),

T7 điều khiển xe mô tô vượt lên áp sát bên phải xe ô tô của anh G1 rồi giảm tốc độ, chủ động nghiêng xe mô tô xuống lòng đường để T8 giả vờ ngã ra đường tạo tình huống va chạm giao thông với xe ô tô của anh G1. Lúc này, C1 đi đến đã phối hợp, bế T8 đặt lên xe máy của một người đi đường đứng gần đó (không xác định được tên, địa chỉ) bảo chở đi Bệnh viện cấp cứu. T7, Q chửi mắng, dùng tay tát vào mặt anh G1, anh H1 thì người dân can ngăn nên T7 và Quỳnh đi về quán nước trước cổng Hội trường. Lúc này, anh G1, anh H1 và anh C3 tự nguyện muốn bán lại hồ sơ đấu thầu, thấy vậy anh Phạm Vũ T13, ở khu B, thị trấn C là cháu họ của T và là công nhân Công ty M5 đã mua lại hồ sơ của nhóm anh H1 mang về Công ty M5 (không xác định được đưa cho ai). Đến 10 giờ 30 phút cùng ngày, có một số khách đến công trường xem đất dự án và quay video nhưng bị T, T9, L2, T12, G1, T13 và các đối tượng khác (di chuyển từ Hội trường về cổng công trường) ngăn cản không cho vào trong công trường. T cùng với những người này có lời nói đe dọa, nói đất dự án có nhiều mỏ mả, không nên xem. Chiều ngày 29-9-2022, khi T12, M4, M2, K2, M3, L4, B, S, T13, H, D1, G1, N1 đang thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của T tại khu vực Hội trường UBND thị trấn C thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C phát hiện, lập biên bản. Ngày 07 và 08-10-2022, T2, Q và T7 đến Công an huyện C đầu thú.

Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ: Với mục đích mua toàn bộ đất dự án để bán lại cho nhân dân địa phương, trước ngày mở bán hồ sơ đấu giá đất T đến phòng làm việc của Nguyễn Ngọc Đ - là Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND thị trấn C, huyện C để đạt nguyện vọng muốn mua lại toàn bộ 50 lô đất của dự án, Đ đồng ý. Chính vì vậy, việc T chỉ đạo các đối tượng thực hiện nhiều hành vi ngăn cản người dân đến mua hồ sơ, Đ đều biết. Cụ thể: ngồi tại phòng làm việc thông qua màn hình camera Đường biết mấy ngày đầu bán hồ sơ chưa có khách đến mua nhưng thường có 5-7 người của Công ty M5 đi lại trong Hội trường. Tối ngày 25-9-2022, khi phát hiện có tiểu sành để ở bộ phận một cửa UBND; ngày 26-9-2022 phát hiện có tiểu sành để ở cổng Hội trường và cổng công trường, Trưởng Công an thị trấn C đã báo cáo Đ nhưng Đ đều không báo cáo đến cấp có thẩm quyền hoặc chỉ đạo xử lý. Sáng ngày 28-9-2022, trên đường đi làm Đường biết có phương tiện máy xúc, xe tải chặn đường không cho xe ô tô khách đến mua hồ sơ vào UBND; sau đó được Trưởng công an thị trấn báo cáo nhưng Đ vẫn không không chỉ đạo lực lượng chức năng xử lý. Cùng ngày 28-9-2022, một số phóng viên báo chí đến Hội trường UBND thị trấn C tác nghiệp, gặp Đ phỏng vấn về việc người dân phản ánh bị cản trở mua hồ sơ. Đường đã trả lời báo chí việc tổ chức bán hồ sơ đấu giá diễn ra bình thường, đảm bảo đúng quy định, không có việc người dân đến mua hồ sơ bị cản trở. Khoảng 14 giờ ngày 28-9-2022, Đ gọi điện bảo T đến phòng làm việc của Đ (tại UBND) nói với T việc báo chí đưa tin người dân bị cản trở mua hồ sơ để T tìm phương án xử lý. Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, T gọi điện bảo Đ đến công trường bàn về việc đưa tiền cho phóng viên để họ không đưa tin người dân đến mua hồ sơ bị cản trở thì Đ đồng ý. Sáng ngày 29-9-2022, T bảo Nguyễn Thị H2 (Kế toán công ty M5) lấy từ quỹ Công ty

20.000.000đ đưa cho Đ và 30.000.000đ đưa cho ông Hoàng Văn S1, Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh H để đưa cho báo chí. Thực hiện chỉ đạo của T, khoảng 07 giờ cùng ngày, H2 mang 20.000.000đ đến nhà Đ ở khu A, thị trấn C, huyện C đưa cho Đ. Theo H2 khai vào khoảng 9 giờ cùng ngày, H2 đưa 30.000.000đ cho ông S1 tại Hội trường UBND, ông S1 không thừa nhận việc này. Sau khi hành vi của T và đồng phạm bị phát hiện; ngày 30-9-2022 Đường soạn thảo báo cáo thay mặt UBND thị trấn C gửi UBND huyện C và Cơ quan CSĐT Công an huyện C khẳng định không có việc người dân bị cản trở mua hồ sơ và không có việc mất an ninh trật tự tại địa điểm bán hồ sơ.

Hành vi của T, Đ và đồng phạm đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương; ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, công dân; gây cản trở giao thông; làm cho hoạt động đấu giá đất dự án phải dừng lại, tạo ra dư luận xấu trong xã hội. Ngày 15-12-2022, Đ đến Công an huyện C đầu thú.

Hành vi trốn thuế và mua bán hoá đơn: Để hợp thức hóa hồ sơ khai báo thuế đối với đầu vào nguyên, vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi, bê tông...) và nhiên liệu dầu Diesel trong quá trình thi công dự án, T đã đề xuất, bàn bạc với vợ là Hoàng Thị Đ2 về việc mua hóa đơn không có hàng hóa ở bên ngoài, Đ2 đồng ý. Thông qua mối quan hệ quen biết, Điều trực tiếp liên hệ, thống nhất với một số người về việc mua bán hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) không sử dụng để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty M5. Cụ thể như sau:

Các cá nhân có liên quan và mối liên hệ giữa các Công ty:

T và Đ2 là vợ chồng cùng trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Công ty M5. Nguyễn Thị H2 (em dâu Điều) là Kế toán trưởng của Công ty M5 có nhiệm vụ ký uỷ nhiệm chỉ thực hiện giao dịch liên quan đến ngân hàng; theo dõi khoản vay, trả, dư nợ của Công ty; Phạm Thị H3 là kế toán phụ trách kho, phụ trách việc xuất hoá đơn bán hàng, theo dõi, tập hợp hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ liên quan đến công trình hạ tầng của dự án chuyên kế toán thuế; chị Vũ Thị H4, ở thôn L, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh là Kế toán kiêm thủ quỹ của Công ty. Ngoài ra, T và Điều thuê chị Nguyễn Thị Thu H5 (Giám đốc Công ty TNHH D3 (gọi tắt là Công ty D3), địa chỉ, Khu A, phường B, thành phố H làm dịch vụ hỗ trợ kế toán, tư vấn, kê khai, báo cáo thuế cho Công ty. T và Điều phân công Huê phối hợp cung cấp tài liệu, hoá đơn, chứng từ cho chị H5 và giao cho chị H5 01 USB chữ ký số của Công ty M5 để sử dụng kê khai thuế hàng tháng.

Nguyễn Bá S2 là Giám đốc Công ty TNHH B1 (gọi tắt là công ty B1), địa chỉ đăng ký doanh nghiệp tại phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Nhưng thực tế S2 làm việc tại nhà ở khu T, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Thị Lan A1 (vợ S2), trước đây là kế toán tổng hợp của Công ty M5 nên quen biết T, Điều, H2, H3. S2 và Lan A1 có quan hệ xã hội với Ngô Văn T14 là Giám đốc Công ty cổ phần C4 (gọi tắt là Công ty C4), địa chỉ tại Bãi N, xã X, huyện X,

tỉnh Nam Định; có chức năng kinh doanh bê tông tươi và nguyên vật liệu xây dựng.

Phạm Văn L5 là Giám đốc Công Ty TNHH MTV T21 (gọi tắt là Công ty T21), địa chỉ đăng ký doanh nghiệp tại phường H, thành phố H; có chức năng kinh doanh xăng, dầu. Chị Bùi Thị Thu H6 là Kế toán trưởng của Công ty T21; chị Nguyễn Thị V1 là nhân viên kinh doanh Công ty T21 (V1 có quan hệ họ hàng với Điều).

Các hành vi của 3 Công ty (Mạnh A2, Bảo Minh H7 và Công T15):

Để hợp thức hóa đơn đầu vào đối với nguyên vật liệu xây dựng, sau khi T bàn bạc thống nhất với Đ2, Điều liên hệ nhờ Lan A1 mua giúp hóa đơn GTGT không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo (gọi tắt là hoá đơn không). Lan A1 và S2 thống nhất bán hóa đơn không của Công ty B1 cho Điều với giá 13% tổng tiền hàng không tính thuế GTGT trên hóa đơn thì T và Đ2 đồng ý. Điều bảo H2 phối hợp với Lan A1 trong việc chuyển, nhận tiền hợp lệ hóa đơn; H3 phối hợp với Lan A1 trong việc cung cấp số liệu hàng hóa, vật liệu cần xuất hóa đơn, cùng Lan A1 hoàn thiện hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu và các thủ tục có liên quan. Huê và H2 biết việc mua bán hoá đơn không giữa hai Công ty nhưng vẫn thực hiện theo chỉ đạo của Điều. Do Công ty B1 không kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng nên S2, Lan A1 đặt vấn đề mua hoá đơn không của Ngô Văn T14 để hợp thức hóa đơn đầu vào cho Công ty B1 thì T14 đồng ý bán hóa đơn không cho S2, Lan A1 với giá 6% tổng tiền hàng trên hóa đơn, chưa tính thuế GTGT. Sau khi thỏa thuận xong, các bên đã thực hiện việc mua bán hóa đơn không theo phương thức sau:

Việc lập hợp đồng, biên bản nghiệm thu không kèm theo hoá đơn GTGT không:

Thực hiện chỉ đạo của Điều, H3 cung cấp cho Lan A1 số lượng nguyên vật liệu cần hợp thức hóa đơn đầu vào đề S2 và Lan A1 soạn thảo 2 hợp đồng kinh tế, 4 biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành không giữa Công ty B1 và Công ty M5. Sau đó, Lan A1 mang hợp đồng và biên bản nghiệm thu đến Công ty M5 đưa cho H3 trình T ký, đóng dấu Công ty M5 rồi mang về cho S2 ký, đóng dấu Công ty B1. Tiếp đó, S2 và Lan A1 soạn thảo 2 hợp đồng kinh tế, 4 biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành không giữa Công ty B1 và Công ty C4. Lan A1 gửi file dữ liệu điện tử hợp đồng, biên bản nghiệm thu từ địa chỉ email luongson249@yahoo.com.vn Lan Anh đến địa chỉ email linhcong20182018@gmail.com mua T14. Sau khi T14 đồng ý nội dung trong hợp đồng và biên bản nghiệm thu, Lan A1 in hợp đồng, biên bản nghiệm thu cho S2 ký, đóng dấu Công ty B1 rồi S2 và Lan A1 mang đến Công ty C4 để T14 ký và đóng dấu Công ty C4. Tới chỉ đạo chị Nguyễn Thị N2 là kế toán Công ty căn cứ vào hợp đồng, biên bản nghiệm thu của Công ty C4 với Công ty B1 xuất hóa đơn điện tử (hóa đơn GTGT) cho Công ty B1 (khi nào Tới chỉ đạo thì thực hiện). Sau khi, S2 và Lan A1 hoàn thiện các tài liệu kèm theo hoá đơn, trong thời gian từ ngày 25-6-2022 đến ngày 23-7-2022, T14 chỉ đạo chị N2 xuất

4 hóa đơn GTGT của Công ty C4 cho Công ty B1; cụ thể nội dung trong 4 hóa đơn như sau:

- Hóa đơn GTGT số 149 ngày 25-6-2022, ký hiệu 1C22TCT, tên hàng hóa: đất đồi, cát đen; tổng tiền hàng 6.090.000.000đ; tiền thuế GTGT 609.000.000đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 6.699.000.000đ;

- Hóa đơn GTGT số 251 ngày 18-7-2022, ký hiệu 1C22TCT, tên hàng hóa: cát đen; tổng tiền hàng 4.230.570.000đ; tiền thuế GTGT 423.057.000đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 4.653.627.000đ;

- Hóa đơn GTGT số 256 ngày 20-7-2022, ký hiệu 1C22TCT, tên hàng hóa: cát vàng, đá 1x2, đá 2x4, đá dăm, đá bẫy B, đá bẫy A, cát xây, trát; tổng tiền hàng 956.630.000đ; tiền thuế GTGT 95.663.000đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 1.052.293.000đ;

- Hóa đơn GTGT số 263 ngày 23-7-2022, ký hiệu 1C22TCT; tên hàng hóa: đá bẫy A, đá bẫy B; tổng tiền hàng 175.470.000đ; tiền thuế GTGT 17.547.000đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 193.017.000đ.

Tổng tiền hàng trên 4 hóa đơn GTGT ký hiệu 1C22TCT nêu trên là 11.452.670.000đ; tổng tiền thuế GTGT trên 4 hóa đơn là 1.145.267.000đ. Tổng tiền thanh toán trên 4 hóa đơn là 12.597.937.000đ.

Trong thời gian từ 24-6-2022 đến 22-7-2022, S2 và Lan A1 làm thủ tục xuất 4 hóa đơn GTGT của Công ty B1 cho Công ty M5. Cụ thể nội dung trong 4 hóa đơn như sau:

- Hóa đơn GTGT số 08 ngày 24-6-2022, ký hiệu 1C22THM, tên hàng hóa: đất đồi, cát đen; tổng tiền hàng 6.218.800.000đ; tiền thuế GTGT 621.880. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 6.840.680.000đ;

- Hóa đơn GTGT số 18 ngày 17-7-2022, ký hiệu 1C22THM, tên hàng hóa: cát đen; tổng tiền hàng 4.320.410.000đ; tiền thuế GTGT 432.041.000đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn là 4.752.451.000đ;

- Hóa đơn GTGT số 20 ngày 20-7-2022, ký hiệu 1C22THM, tên hàng hóa: cát vàng, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, đá dăm, đá hộc, đá bẫy B, đá bẫy A, cát xây, trát; tổng tiền hàng 1.025.606.000đ; tiền thuế GTGT 102.560.600đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn 1.128.166.600đ;

- Hóa đơn GTGT số 21 ngày 22-7-2022; ký hiệu 1C22THM, tên hàng hóa: đá bẫy A, đá bẫy B; tổng tiền hàng 186.216.000đ; tiền thuế GTGT 18.621.600đ. Tổng tiền thanh toán trên hóa đơn 204.837.600đ.

Tổng tiền hàng trên 4 hóa đơn GTGT ký hiệu 1C22THM nêu trên là 11.751.032.000đ; tổng tiền thuế GTGT trên 04 hóa đơn là 1.175.103.200đ. Tổng tiền thanh toán trên 4 hóa đơn là 12.926.135.200đ.

Việc chuyển tiền và thanh toán tiền mua bán hoá đơn giữa các Công ty:

Điều giao cho H2 theo dõi việc chuyển tiền hợp lệ hóa đơn và nhận lại tiền từ Công ty B1: Ngày 20-6-2022, 30-6-2022, 22-7-2022, H2, chị H4 và chị Nguyễn Xuân Q1 (con dâu của T, Điều) sử dụng các Ủy nhiệm chi có chữ ký Phạm Văn T, Nguyễn Thị H2 và tiền, thực hiện 4 lệnh chuyển tiền với tổng số 12.926.135.200đ (chính là tổng số tiền thanh toán trên 4 hóa đơn của Công ty B1 xuất cho Công ty M5) từ tài khoản ngân hàng V2 số 116000102966 của Công ty M5 đến tài khoản ngân hàng S4 số 020082812882 của Công ty B1 để hợp lệ 4 hóa đơn không. Sau khi nhận được tiền, vào các ngày 20-6-2022, 30-6-2022 và 13-9-2022, S2 sử dụng tài khoản ngân hàng S4 số 020082812882 và tài khoản vay nợ của Công ty B1 tại ngân hàng S4 số 020083133784 thực hiện 4 lệnh chuyển tiền với tổng số tiền là 12.597.937.000đ (chính là tổng số tiền thanh toán trên 4 hóa đơn mà Công ty C4 xuất cho Công ty B1) đến tài khoản ngân hàng V2 số 118000059059 của Công ty C4 để hợp lệ 4 hóa đơn không. Sau khi tài khoản nhận được tiền, T14 chỉ đạo chị Ngô Thị T16 là kế toán Công ty mang các Giấy lĩnh tiền có chữ ký Ngô Văn T14 cùng anh Doãn Văn N3 kế toán trưởng Công ty C4 rút tiền từ tài khoản của Công ty C4, sau đó sử dụng tài khoản cá nhân của T16 tại ngân hàng A3 số 3204205183320 và số 106866661286 tại ngân hàng V2 chuyển số tiền 11.891.300.000đ đến tài khoản số 2608265295566 tại ngân hàng A3 và số 103800085566 tại ngân hàng V2 của Lan A1. Số tiền chênh lệch 706.637.000đ (gồm tiền bán 4 hóa đơn cho S2, Lan A1 là 687.160.200đ = 6% tổng tiền hàng chưa tính thuế GTGT thể hiện trên 4 hóa đơn và 19.476.800đ là tiền Sang nợ T14). Lan A1 và S2 giữ lại 1.527.634.160đ tiền bán hoá đơn cho Công ty M5 và chuyển trả lại Công ty M5 11.398.501.000đ. Theo chỉ đạo của Điều, H2 bảo Lan A1 chuyển trả tiền vào nhiều tài khoản cá nhân do H2 cung cấp; đồng thời Điều chỉ đạo H2 đưa bà Vũ Thị T17 (nhân viên nấu ăn của Công ty M5) đi mở tài khoản ngân hàng V3 mang tên bà T17, rồi làm ủy quyền để H2 sử dụng tài khoản này. Điều nhờ ông Phạm Hồng H8 (anh trai của T) cung cấp cho H2 số tài khoản ngân hàng của ông H8 để nhận tiền cho Công ty M5. Ông H8 tin tưởng cung cấp cho H2 tài khoản cá nhân tại ngân hàng V3 số 107006530569. Ngày 20-6-2022, 21-6-2022, 01-7-2022, 22-7-2022, Lan A1 sử dụng tài khoản số 103800085566 tại ngân hàng V2; số B tại ngân hàng A3 của Lan A1; Nguyễn Bá S2 sử dụng tài khoản số 104874379960 tại ngân hàng V2 của S2 chuyển tổng cộng 10.430.650.000đ đến tài khoản số 100870129999 của Nguyễn Thị H2 tại ngân hàng V2; tài khoản số 107876215247 của bà Vũ Thị T17 tại ngân hàng V2; tài khoản số 107006530569 của ông Phạm Hồng H8 tại ngân hàng V3. Số tiền 967.851.040đ, S2, Lan A1 đã thanh toán trực tiếp cho Công ty M5.

Thực hiện chỉ đạo của T và Đ2, H3 tập hợp 4 hóa đơn GTGT mua của Công ty B1 cùng hóa đơn, chứng từ liên quan chuyển cho chị Nguyễn Thị Thu H5 để chị H5 kê khai, làm báo cáo thuế cho Công ty M5. Căn cứ vào tài liệu do H3 cung cấp, chị H5 đã kê khai 4 hóa đơn GTGT này vào bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ vào kỳ tính thuế tháng 6 và 7/2022, lập tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế tháng 6 và 7/2022 của Công ty M5 rồi sử dụng chữ ký số do Công ty M5 giao cho để kê khai thuế bằng phương pháp điện tử gửi đến Chi cục

thuế khu vực C5. Sau khi kê khai thuế, 4 hoá đơn GTGT trên được Chi cục thuế khu vực C, khấu trừ số tiền 1.175.103.200đ.

Hành vi liên quan đến Công ty T21:

Để hợp thức hóa đầu vào đối với số lượng dầu Diesel tiêu thụ trong quá trình vận tải chuyên chở vật liệu thi công dự án; tháng 5/2022, Điều bàn với T về việc tìm mua hóa đơn GTGT không đối với Dầu D2 để kê khai, báo cáo thuế và thanh quyết toán tiền thi công công trình rồi Điều bảo H2 gọi cho chị Nguyễn Thị V1 (cháu họ của Điều) để Điều nói chuyện, đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT mặt hàng dầu Diesel. V1 đồng ý, bàn bạc và thống nhất với Phạm Văn L5 (Giám đốc Công ty T21) và Bùi Thị Thu H6 (Kế toán trưởng Công ty T21) về việc bán hóa đơn GTGT không dầu D2 cho Công ty M5 với giá 700đồng/1lít dầu trên hóa đơn thì L5 và H6 đồng ý. Điều đồng ý với giá bán hoá đơn của Công ty T21 đưa ra đồng thời giao cho H3 liên hệ với Công ty P2 thực tế đã sử dụng để thi công dự án. Huê cung cấp số liệu (nguyên vật liệu đã mua, số xe vận tải, trọng tải xe, quãng đường vận chuyển) nhờ chị Nguyễn Thị Hồng Q2 là Kế toán viên Công ty P2 giúp lượng dầu Diesel cần thiết tiêu thụ. Chị Q2 không biết việc Công ty M5 mua hóa đơn không nên đồng ý giúp H3. Sau khi chị Q2 tính được số lượng dầu Diesel 0,05S-II Công ty M5 cần tiêu thụ, H2 và H3 cung cấp số liệu này cho V1, V1 chuyển cho H6 để H6 làm hoá đơn không của Công ty T21 xuất bán dầu cho Công ty M5.

Hành vi lập hợp đồng và thanh toán tiền mua bán trái phép hoá đơn:

Trên cơ sở số liệu dầu Diesel 0,05S-II Công ty M5 cung cấp, V1 và H6 soạn thảo 1 hợp đồng mua bán xăng dầu không và 1 hợp đồng cho mượn vật tư xăng dầu không giữa Công ty T21 với Công ty M5 trình Phạm Văn L5 ký, đóng dấu Công ty T21. Thực hiện chỉ đạo của Điều, vào các ngày 20-6-2022, 27-6-2022, 30-6-2022, 15-7-2022, H2 cùng chị Vũ Thị H4 (kế toán công ty M5) và chị Nguyễn Xuân Q1 (con dâu bà Đ2) sử dụng 4 ủy nhiệm chi có chữ ký Phạm Văn T, Nguyễn Thị H2 và tiền mặt, để thực hiện 4 lệnh chuyển tiền với tổng số 3.778.273.653đ (bằng với tổng số tiền thanh toán trên 26 hóa đơn không mà Công ty T21 xuất cho Công ty M5) từ tài khoản số 116000102966 ngân hàng V2 của Công ty M5 đến tài khoản số 2701100026789 ngân hàng M6 của Công ty T21. Sau khi nhận được tiền, V1 bảo Điều cung cấp số tài khoản ngân hàng và phân công người Công ty M5 đến Công ty T21 nhận lại tiền. Ngày 16-7-2022 và ngày 02-8-2022, V1 sử dụng tài khoản số 01874804758 ngân hàng V2 mang tên Ngô Thị T18 (mẹ chồng V1) chuyển tổng số 1.365.095.501đ đến số tài khoản 030171005555 ngân hàng V2 của Điều. Điều bảo H2 cùng chị Nguyễn Xuân Q1 đến Công ty T21 nhận lại tiền. Kế toán Công ty T21 đã giao cho chị Q1 2.134.144.000đ và các hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hoá Công ty T21 đã ký, đóng dấu. Chị Q1 mang hợp đồng và biên bản giao nhận hàng hoá đưa lại cho H3, H3 trình T ký, đóng dấu Công ty M5 rồi chuyển 1 bộ cho Công ty T21. Sau khi hoàn thiện các thủ tục đi kèm để xuất hóa đơn, trong khoảng thời gian tháng 6 và 7/2022, Công ty T21 đã xuất bán 26 hóa đơn GTGT không có hàng kèm theo, có ghi nội dung bán hàng dầu Diesel 0,05S-II cho Công ty M5. Tổng

số tiền hàng không tính thuế GTGT trên 26 hóa đơn là 3.434.794.225đ; Tiền thuế GTGT trên 26 hóa đơn là 343.479.428đ. Tổng cộng tiền thanh toán trên 26 hóa đơn này là 3.778.273.653đ, tương ứng với 134.637 lít dầu Diesel 0,05S-II. Số tiền Công ty M5 bỏ ra mua 26 hóa đơn Của công ty T21 là 94.245.900đ; số tiền này Công ty T21 được hưởng lợi.

Thực hiện chỉ đạo của T và Đ2, H3 đã tập hợp 26 hóa đơn GTGT mua của Công ty T21 cùng hóa đơn, chứng từ liên quan chuyển cho chị Nguyễn Thị Thu H5 để chị H5 kê khai, làm báo cáo thuế cho Công ty M5. Căn cứ vào tài liệu do H3 cung cấp, chị H5 đã kê khai 26 hóa đơn này vào bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ kỳ tính thuế tháng 6 và 7/2022, lập tờ khai thuế giá trị gia tăng kỳ tính thuế tháng 6 và 7/2022 của Công ty M5 rồi sử dụng chữ ký số do Công ty M5 giao cho để kê khai thuế bằng phương pháp điện tử gửi đến Chi cục thuế khu vực C5. Sau khi kê khai thuế, 26 hóa đơn GTGT trên được Chi cục thuế khu vực C5, khấu trừ số tiền 343.479.428đ.

Tại Kết luận giám định ngày 15/11/2022, Cục thuế tỉnh H kết luận: Công ty TNHH M5 sử dụng 4 hóa đơn không hợp pháp của Công ty B1 để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp là hành vi trốn thuế. Công ty TNHH M5 sử dụng 4 hóa đơn không hợp pháp của Công ty B1 để kê khai khấu trừ thuế GTGT làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ là 1.175.103.200đ.

Tại Kết luận giám định ngày 22-3-2023, Cục thuế tỉnh H kết luận: Công ty TNHH M5 sử dụng 26 hóa đơn không hợp pháp của Công ty TNHH MTV T21 để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp là hành vi trốn thuế. Công ty TNHH M5 sử dụng 26 hóa đơn không hợp pháp của Công ty TNHH MTV T21 để kê khai khấu trừ thuế GTGT làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ là 343.479.428đ.

Quá trình mua 4 hóa đơn GTGT không của Công ty B1 và 26 hóa đơn GTGT không của Công ty T21 rồi sử dụng 30 hóa đơn GTGT không này để hạch toán hàng hóa đầu vào, kê khai thuế GTGT kỳ tính thuế tháng 6 và 7/2022 tại Chi cục thuế khu vực C, Công ty TNHH M5 được khấu trừ $1.175.103.200đ + 343.479.428đ = 1.518.582.628đ$.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 20/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, khoản 3 Điều 200, điểm a, s, v, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 28 tháng tù về tội "Gây rối trật tự công cộng", 26 tháng tù về tội "Trốn thuế". Tổng hợp hình phạt của 2 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 04 năm 06 tháng tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ 30/9/2022.

2. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 27 tháng tù về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày tạm giữ 08/10/2022.

3. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 27 tháng tù về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày tạm giữ 09/10/2022.

4. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, khoản 1 Điều 356, điểm v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ 25 tháng tù về tội "Gây rối trật tự công cộng", 15 tháng tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Tổng hợp hình phạt của 2 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 40 tháng tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ 16/12/2022.

5. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Vũ Văn H 25 tháng tù về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra bản án còn áp dụng pháp luật, tuyên tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác, tuyên về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 28/6/2023, bị cáo Phạm Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 26 và 27/6/2023, bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Q, Vũ Văn H kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 25/6/2023, bị cáo Nguyễn Ngọc Đ kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh và đề nghị giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn T2 và Nguyễn Văn Q thừa nhận toàn bộ hành vi của bản thân và các đồng phạm như bản án sơ thẩm nêu là đúng. Bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử chiếu cố giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về tiếp tục thực hiện các dự án của Công ty M5 còn dang dở, đảm bảo đời sống của công nhân lao động của công ty. Bị cáo T2 đề nghị giảm nhẹ hình phạt vì bị cáo chỉ là người giúp sức trong việc lo cơm cho các bị cáo khác thực hiện hành vi theo sự phân công của bị cáo T; bản thân bị cáo là lao động chính, là con trai duy nhất, hiện đang phải nuôi mẹ già, hoàn cảnh khó khăn. Bị cáo Q đề nghị giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về lo việc làm cho hơn 100 công nhân công ty bảo vệ do bị cáo là Giám đốc.

- Bị cáo Vũ Văn H thừa nhận do có mong muốn mua được 02 khuôn đất của dự án. Khi đến công trường gặp bị cáo T, bị cáo T đã bảo bị cáo H ra hội

trường UBND thị trấn thông tin rằng đất nhiều mồ mả, đất có tranh chấp để những người đến mua hồ sơ đấu thầu không mua nữa. Bị cáo H có đi ra UBND thị trấn thấy mọi người nhốn nháo, bị cáo không đi vào trong sân chỉ đứng ngoài một lúc thì bị lực lượng công an mời vào làm việc. Bị cáo H xác định không thực hiện hành vi như bị cáo T nhờ nên không phạm tội.

- Bị cáo Nguyễn Ngọc Đ thừa nhận các hành vi của bản thân và các bị cáo khác như bản án sơ thẩm nêu là đúng. Bị cáo thừa nhận đồng phạm với bị cáo T về tội "Gây rối trật tự công cộng", không kháng cáo về tội này, chỉ kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định bị cáo không phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

Người bào chữa cho bị cáo Đ trình bày:

- Đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Đ về tội "Gây rối trật tự công cộng" vì: Mục đích các bị cáo T, Đ và các bị cáo khác thực hiện hành vi không phải để ngăn cản hoạt động đấu giá mà chỉ ngăn cản những người cò đất làm lũng loạn hoạt động đấu giá; thực tế khu đất thực hiện dự án có nhiều mồ mả thật; hậu quả của hành vi các bị cáo thực hiện là hậu quả phi vật chất; các bị cáo không nhận thức được đầy đủ mức độ nghiêm trọng và hậu quả do hành vi các bị cáo đã thực hiện; bản thân bị cáo Đ có 03 tình tiết giảm nhẹ mới gồm: Bị cáo đã tác động gia đình nộp trước án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo có bố để tham gia dân công hỏa tuyến, có đóng góp công sức cho kháng chiến, bị cáo là cháu của liệt sĩ.

- Bị cáo Đ có lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhưng chưa đến mức cấu thành tội độc lập mà chỉ là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với tội "Gây rối trật tự công cộng". Hành vi khách quan của tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" phải là hành động, trường hợp cụ thể của bị cáo Đ là không hành động. Do vậy, bị cáo không phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo, buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Vụ án còn có 06 bị cáo có kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định đình chỉ phúc thẩm nên không xem xét trong bản án này.

[2]. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm, phù hợp lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, nội dung các kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

2.1. Với mục đích ngăn cản người dân các nơi đến mua hồ sơ đấu thầu đất của Dự án khu dân cư Văn Chỉ, nghĩa trang L7, bể bơi thị trấn C, huyện C, tỉnh Hải Dương, trong khoảng thời gian từ ngày 16 đến ngày 29/9/2022, Phạm Văn T đã trao đổi với Nguyễn Ngọc Đ các việc sẽ làm. Sau khi được Đ đồng ý và cùng T tiền trạm các vị trí đỗ xe, đặt tiểu sành, T đã tổ chức nhiều cuộc họp tại gia đình riêng và tại lán công trường để phân công, giao nhiệm vụ cho các đối tượng thực hiện. T trực tiếp chỉ đạo Hoàng Minh N1, Phạm Văn M1, Nguyễn Văn C1, Phạm Thị T12, Nguyễn Thị M2, Vũ Thị L4, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn T11, Lò Văn D1, Phạm Đức G2, Hồ Văn S3, Trần Thị K2, Hồ Thị M3, Nguyễn Thị M4, Vũ Văn H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn K1, Trần Mạnh C2, Nguyễn Văn L2, Bùi Văn T9, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn Q, Đặng Văn T8, Vũ Đình P1 mang tiểu sành đặt tại sảnh UBND thị trấn C, sau đó di chuyển ra cổng Hội trường UBND thị trấn C; đưa xe tải, máy xúc, biển cảnh báo, cọc tiêu, cảnh tre, rào chắn ra chặn trên các đoạn đường đi vào trụ sở UBND thị trấn C khiến mọi phương tiện đều phải dừng lại, đã xảy ra đánh cãi nhau; chỉ đạo các đối tượng tạo dựng và chạm giao thông giả với khách đã mua được hồ sơ tham gia đấu giá đất, nhằm tạo áp lực để ép họ bán lại hồ sơ; chỉ đạo các đối tượng tụ tập, đi lại thị uy tại khu vực cổng UBND thị trấn C và trong sân, nhà văn hoá, khóc lóc gây huyên náo tại địa điểm bán hồ sơ và công trường thi công Dự án, đưa ra thông tin đất của Dự án có nhiều mờ mịt và đang tranh chấp nhằm mục đích cản trở khách đến xem đất và mua hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất. Hành vi gây náo động của các bị cáo tại nơi công cộng, đông người đến mua hồ sơ đấu giá đất, tại đoạn đường trung tâm thị trấn C nơi nhiều người đi lại.

Hành vi của các bị cáo đã làm ách tắc giao thông, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương; xâm phạm đến tình trạng ổn định, có tổ chức, có kỷ luật ở nơi đông người; vi phạm quy tắc nếp sống văn minh; cản trở hoạt động bình thường của những người khác ở nơi công cộng; ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, công dân; làm cho hoạt động đấu giá đất dự án phải tạm ngừng, nhiều người dân không mua được hồ sơ, tạo ra dư luận xấu trong xã hội. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, biết rõ việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện. Các bị cáo thực hiện hành vi có sự bàn bạc, thống nhất kế hoạch, phân công nhiệm vụ của từng nhóm người và từng cá nhân thuộc trường hợp "Có tổ chức". Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Đ, T, N1, M1, C1, T12, M2, L4, B, T11, D1, G2, S3, K2, M3, M4, H, K, K1, C2, L2, T9, T2, T7, Q, Tỉnh, Phương về tội "Gây rối trật tự công cộng" theo điểm a khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh "Gây rối trật tự công cộng" và điều luật áp dụng các bị cáo không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H thay đổi lời khai cho rằng sau khi được bị cáo T phân công, bị cáo H có ra khu vực UBND thị trấn C nhưng không đi vào khu

vực bên trong hội trường mà chỉ đứng ngoài, không tham gia gây rối. Tuy nhiên, lời khai của bị cáo tại giai đoạn sơ thẩm, lời khai của các bị cáo khác trong vụ án đều xác định bị cáo H có tham gia nhóm các bị cáo đi lại tại khu vực hội trường UBND thị trấn C, tung tin đất dự án có nhiều mớ mả, đất có tranh chấp nhằm mục đích để những người đến mua hồ sơ đấu giá đất không mua hồ sơ nữa. Tại đơn kháng cáo, bị cáo H cũng chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Do vậy, lời khai của bị cáo H tại phiên tòa phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận. Việc xét xử của cấp sơ thẩm đối với bị cáo H là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

2.2. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc Đ về tội danh "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

Nguyễn Ngọc Đ là Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND thị trấn C, huyện C nhiệm kỳ 2021-2026 (theo Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện C); chức năng và nhiệm vụ thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Quy chế làm việc UBND nhiệm kỳ 2021-2026. Trong thời gian mở bán hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Dự án, UBND thị trấn C được chuyển giao làm chủ đầu tư thực hiện Dự án từ UBND huyện C; có nhiệm vụ chuẩn bị địa điểm, tổ chức đăng tin bài về tổ chức bán hồ sơ tham gia đấu giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và đảm bảo an ninh trật tự quá trình bán đấu giá hồ sơ nhưng bị cáo Đ đã không làm các việc được giao. Khi biết thông tin mở bán hồ sơ đấu giá đất, bị cáo T đến phòng Chủ tịch gặp bị cáo Đ đề xuất mua cả 50 lô đất và đã được bị cáo Đ đồng ý ủng hộ. Vì vậy, khi từng sự việc gây rối của nhóm bị cáo T được thực hiện, bị cáo Đ đã không chỉ đạo lực lượng Công an xử lý hoặc lập biên bản vi phạm ngăn chặn ngay mà để các hành vi gây rối vẫn tiếp tục xảy ra. Cụ thể, quá trình giám sát việc bán hồ sơ tại Hội trường UBND, bị cáo Đ ngồi tại phòng làm việc quan sát qua màn hình camera biết có nhiều người của Công ty M5 không mua hồ sơ, đi lại trong khu vực bán hồ sơ nhưng bị cáo không có biện pháp ngăn chặn ngay; khi được Trưởng Công an thị trấn báo cáo có tiêu sành trong sảnh Hội trường, bị cáo không chỉ đạo lập biên bản để xử lý; khi Trưởng Công an thị trấn tiếp tục báo cáo có việc xe tải, máy xúc chặn đường thì bị cáo không quyết liệt chỉ đạo lập biên bản xử lý; khi phóng viên báo chí đến phỏng vấn, bị cáo đã trả lời không có việc người dân đến mua hồ sơ bị cản trở; khi truyền thông đưa tin, an ninh trật tự trên địa bàn khu vực bán hồ sơ không được đảm bảo, việc bán hồ sơ phải dừng lại nhưng ngày 30/9/2022 bị cáo Đ vẫn báo cáo bằng văn bản với cấp trên là mọi việc bán hồ sơ diễn ra bình thường. Hành vi này của bị cáo đã làm trái với công vụ được giao cho Chủ tịch UBND được ghi rõ tại mục 2 Điều 4 Chương II Quy chế làm việc của UBND thị trấn C, nhiệm kỳ 2021-2026; không làm đúng và đầy đủ nhiệm vụ được nhận chuyển giao chủ đầu tư thực hiện Dự án của UBND huyện C, là đăng tin tuyên truyền công khai rộng rãi để người dân các nơi biết đến mua hồ sơ đấu giá đất; giám sát và giữ gìn đảm bảo an ninh trật tự trong thời gian bán hồ sơ; nhưng bị cáo đã không thực hiện các quyền của Chủ tịch để ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi gây rối dẫn đến hoạt động bán hồ sơ đấu giá đất dự án phải tạm ngừng, kế hoạch dự án không đúng tiến độ, làm thiệt hại đến lợi ích khác của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân muốn đến mua hồ sơ tham gia đấu thầu quyền sử dụng đất; tạo ra dư luận xấu trong xã hội. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm

phạm đến sự hoạt động đúng đắn của các Cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội làm cho các Cơ quan, tổ chức bị mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân. Hành vi của bị cáo có động cơ vụ lợi nhằm đạt được lợi ích vật chất cho bị cáo T và Công ty M5 khi mua được 50 lô đất dự án. Hành vi của bị cáo Đ đủ yếu tố cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng pháp luật. Kháng cáo của bị cáo cho rằng không phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ" và lập luận của người bào chữa tại phiên tòa phúc thẩm về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

2.3. Để hợp thức hóa đơn đầu vào đối với dầu D2 sử dụng trong quá trình thi công dự án, bị cáo T, Điều, H3 và H2 bàn bạc, thống nhất mua 26 hóa đơn GTGT không mặt hàng dầu Diesel 0,05S-II của Công ty TNHH MTV T21; đã sử dụng 26 hóa đơn này kê khai thuế GTGT kỳ tháng 6 và 7/2022 tại Chi cục thuế khu vực C5 làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ cho Công ty M5 là 343.479.428đ.

Để hợp thức hóa đơn đầu vào đối với một số nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công dự án, T và Điều bàn bạc, thống nhất với H3 và H2 mua của Đỗ Thị Lan A1 và Nguyễn Bá S2 4 hóa đơn GTGT không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo. Tổng tiền hàng chưa có thuế GTGT trên 4 hóa đơn là 11.751.032.000đ. Tổng tiền thuế GTGT trên 4 hóa đơn là 1.175.103.200đ. Tổng số tiền T và Đ2 đã trả cho S2 và Lan A1 để mua 4 hóa đơn là 1.527.634.160đ. T và Đ2 đã sử dụng 4 hóa đơn này để hạch toán hàng hóa đầu vào, kê khai thuế GTGT kỳ tính thuế tháng 6 và 7 năm 2022 tại Chi cục thuế khu vực C5 làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ cho Công ty M5 là 1.175.103.200đ.

Để hợp thức hóa đơn đầu vào cho Công ty TNHH B1, bị cáo S2 và Lan A1 đã mua 4 hóa đơn GTGT của Ngô Văn T14. Tổng tiền hàng chưa có thuế GTGT trên 4 hóa đơn là 11.452.670.000đ. Tổng tiền thuế GTGT trên 4 hóa đơn là 1.145.267.000đ. Số tiền bị cáo S2 và Lan A1 đã trả cho T14 để mua 4 hóa đơn là 687.160.200đ. Từ việc mua bán trái phép hóa đơn, bị cáo S2 và Lan A1 đã thu lợi bất chính 810.637.760đ. Từ việc mua bán trái phép hóa đơn, bị cáo T14 đã thu lợi bất chính 687.160.200đ. Bị cáo T và Đ2 đã sử dụng tổng 30 hóa đơn mua trái phép của Công ty TNHH B1 và công Ty TNHH MTV T21 để kê khai thuế GTGT kỳ tính thuế tháng 6 và 7 năm 2022 tại Chi cục thuế khu vực C5 làm tăng số tiền thuế GTGT được khấu trừ cho Công ty M5 là 1.518.582.628đ.

Hành vi của các bị cáo T, Đ2, H3, H2 đã xâm phạm chế độ quản lý thuế của Nhà nước, cụ thể là hoạt động thu ngân sách Nhà nước; xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước về hóa đơn. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi đã thủ đoạn gian dối để Công ty M5 (do bị cáo T là giám đốc) nộp thuế ít hơn mức thuế phải nộp. Với số tiền trốn thuế đã được xác định, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo T tội "Trốn thuế" theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh và điều khoản pháp luật áp dụng, bị cáo không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

2.4. Xét kháng cáo của các bị cáo về hình phạt

Bị cáo T2 đã từng bị Toà án xét xử, bị cáo Q đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi đánh nhau. Bị cáo T, Đ, H không có tiền án tiền sự, nhân thân tốt.

Bị cáo T đã sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp của 2 Công ty (T và Bảo Minh H7) để xác định sai số tiền thuế phải nộp nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo T2, Q, H và Đường không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo T là Giám đốc Công ty M5 đã có văn bản gửi Chi cục thuế tự nguyện đề nghị không quyết toán thuế, làm giảm bớt tác hại của tội phạm; trong hoạt động doanh nghiệp bị cáo được Chủ tịch tỉnh Hải Dương và Chủ tịch UBND huyện C tặng Bằng khen, Giấy Khen; quá trình điều tra tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm; có xác nhận ủng hộ quỹ vì người nghèo và Covid nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a, v, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đ trong quá trình công tác có thành tích xuất sắc được Bí thư BCH Trung ương Đoàn, Chủ tịch UBND tỉnh H, Giám đốc Công an tỉnh H tặng Bằng khen; Chủ tịch UBND các cấp tặng Giấy khen; khi vụ việc bị phát hiện bị cáo đã đầu thú nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo H được Cơ quan có thẩm quyền xác nhận về việc tích cực hợp tác trong việc phát hiện tội phạm; được Công an xã, UBND xã L, huyện L, tỉnh Bắc Ninh tặng Giấy khen nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên toà các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T2 có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương và Huy chương kháng chiến; khi bị phát hiện vụ việc đã ra đầu thú; bị cáo Q khi bị phát hiện vụ việc đã ra đầu thú nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các tình tiết giảm nhẹ nêu trên đã được cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ cho các bị cáo. Mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo trong vụ gây rối trật tự công cộng là phù hợp. Tính chất vụ án các bị cáo tham gia là nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, an toàn xã hội trên địa bàn. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo T2 có xác nhận về việc bị cáo và gia đình tham gia ủng hộ xây dựng quỹ của một số hội, đoàn thể tại địa phương. Bị cáo Đ tác động gia đình nộp trước tiền án phí sơ thẩm, có xác nhận của Ủy ban MTTQ thị trấn C về việc tích cực tham gia công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn, đóng góp quỹ khuyến học, có bố đẻ tham gia dân công hỏa tuyến, là cháu của liệt sỹ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng thêm cho bị cáo. Tuy nhiên, các tình tiết giảm nhẹ trên không làm giảm đáng kể tính nguy hiểm của hành vi các bị cáo đã thực hiện. Việc cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để trừng trị, giáo

dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Do vậy, kháng cáo của bị cáo T, Đ, T2, Q và H về hình phạt đối với tội "Gây rối trật tự công cộng" là không có căn cứ chấp nhận.

Bị cáo T là Giám đốc Công ty M5, trước khi thực hiện hành vi phạm tội có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương. Tích cực tham gia đóng góp kinh phí, tạo công ăn việc làm cho người lao động, được nhân dân và chính quyền địa phương ghi nhận. Bản thân bị cáo có 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử chiếu cố áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xét xử bị cáo dưới mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt đối với tội "Trốn thuế" để thể hiện tính khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, tạo điều kiện cho bị cáo sớm được trở về với xã hội tiếp tục tham gia phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Đ, T2, Q, H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4]. Bị cáo Vũ Văn H đang tại ngoại và bị xử phạt tù nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự bắt tạm giam bị cáo tại phiên tòa để đảm bảo thi hành án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự

1.1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 20/6/2023 về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc Đ.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, khoản 1 Điều 356, điểm v, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc Đ phạm tội "Gây rối trật tự công cộng" và tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ 25 tháng tù (hai mươi lăm tháng tù) về tội "Gây rối trật tự công cộng", 15 tháng tù (mười lăm tháng tù) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 40 tháng tù (bốn mươi tháng tù), thời hạn tính từ ngày tạm giữ 16/12/2022.

1.2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Q và Vũ Văn H. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Q và Vũ Văn H.

1.2.1. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 27 tháng tù (hai mươi bảy tháng tù) về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày tạm giữ 08/10/2022.

1.2.2. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 27 tháng tù (hai mươi bảy tháng tù) về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày tạm giữ 09/10/2022.

1.2.3. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, điểm s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Văn H 25 tháng tù (hai mươi lăm) về tội "Gây rối trật tự công cộng", thời hạn tính từ ngày thi hành án. Bắt tạm giam bị cáo tại phiên tòa để đảm bảo thi hành án.

1.3. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2023/HS-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn T.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 318, khoản 3 Điều 200, điểm a, s, v, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58, Điều 38, khoản 1 Điều 54 (đối với tội Trốn thuế), khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 28 tháng tù (hai mươi tám tháng tù) về tội "Gây rối trật tự công cộng", 20 tháng tù (hai mươi tháng tù) về tội "Trốn thuế". Tổng hợp hình phạt của 2 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 48 tháng tù (bốn mươi tám tháng tù), thời hạn tính từ ngày tạm giữ 30/9/2022.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Phạm Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Buộc các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Q và Vũ Văn H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Ngọc Đ đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0000864 ngày 20/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- CQCSĐT - CA huyện Cẩm Giàng;
- CQTHAHS - CA huyện Cẩm Giàng;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Bị cáo;
- Lưu: HS, VP, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Trần Hữu Hiệu**